TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

KHẢO THÍ & ĐBCL

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301 LR6

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1451030014	Trịnh Tuấn Anh	08/04/1996	2016X7			phạt thi
2	1652010001	Vũ Bình	04/09/1996	2016KTCQ			phạt thi
3	1654010007	Đào Văn Chính	23/04/1997	2016GT	8,5	Tám, năm	
4	1451020020	Đồng Hoàng Chính	23/02/1996	2014Q2	9,8	chín, tám	
5	1351010023	Đỗ Đình Cương	19/08/1994	2013K2			phạt thi
6	1758020108	Phạm Thị Linh Diệp	26/09/1999	2017NT2	7,0	Bảy, không	
7	1451020025	Vũ Thị Thùy Dung	28/12/1996	2014Q1	9,0	chín, không	
8	1558020089	Đỗ Thị Duyên	07/04/1997	2015NT2	10	Mười	
9	1558020062	Nguyễn Minh Đức	22/12/1996	2015NT2	9,5	chín, năm	
10	1551030201	Trần Ngọc Đức	20/01/1997	2015X2	10	Mười	
11	1451020048	Nguyễn Thái Hà	30/10/1996	2016Q3	9,0	chín, không	
12	1451080160	Vũ Thị Hoàng Hà	30/09/1996	2014QL1	8,0	Tám, không	
13	1758020061	Hà Ngọc Hạnh	19/08/1999	2017NT2	9,8	Chín, tám	
14	1758010052	Phạm Thị Thu Hiền	25/03/1999	2017DH	10	Mười	
15	1751040073	Trần Minh Hiếu	02/11/1999	2017N1	10	Mười	
16	1758010038	Đinh Thị Thu Hoài	18/02/1999	2017DH	9,0	Chín, không	
17	1653010015	Đinh Tiến Hoàn	21/08/1996	2016KX1	9,5	Chín, năm	
18	1451080047	Nguyễn Huy Hoàng	16/02/1996	2014QL2	9,5	Chín, năm	
19	1451010176	Nguyễn Mạnh Hùng	08/09/1993	2014K1	9,8	Chín, tám	
20	1758020059	Lưu Ngọc Huy	09/11/1999	2017NT1	9,8	Chín, tám	
21	1551080042	Nguyễn Văn Huy	14/09/1996	2015QL2			phạt thi
22	1558020005	Hồ Ngọc Huyền	05/07/1997	2015NT2	9,8	Chín, tám	
23	1758040014	Lê Thị Huyền	12/04/1999	2017TT	9,8	Chín, tám	
24	1751060021	Mai Thị Thanh Huyền	17/07/1999	2017M	10	Mười	
25	1551020070	Doãn Hải Lâm	16/01/1996	2015Q1	9,0	Chín, không	
26	1552010030	Lê Thị Khánh Linh	05/06/1997	2015KTCQ	10	Mười	
27	1551020012	Bùi Huy Mạnh	31/12/1997	2015Q1	9,5	Chín, năm	
28	1758010024	Lương Vũ Minh	10/03/1999	2017DH			
29	1758020087	Mai Lâm Ngọc	04/10/1999	2017NT1	9,8	Chín, tám	
30	1558020019	Lê Thị Hồng Nhung	13/02/1997	2017NT2	9,0	Chín, không	
31	1552010028	Nguyễn Tiu Oanh	02/10/1997	2015KTCQ	10	Mười	
32	1451090033	Nguyễn Hồng Phong	10/10/1996	2014VL	9,5	Chín, năm	
33	1551020062	Nguyễn Văn Phương	27/12/1997	2015Q1	9,5	Chín, năm	
34	1551030163	Vũ Văn Quỳnh	17/12/1997	2017X1	9,5	Chín, năm	
35	1251030181	Nguyễn Doãn Thăng	08/10/1994	2012X4	10	Mười	
36	1552010019	Chu Minh Thắng	21/10/1997	2015KTCQ	9,0	Chín, không	
37	1452010066	Nguyễn Quyết Thắng	08/01/1994	2014KTCQ	9,0	Chín, không	
38	1551070039	Nguyễn Văn Thắng	09/02/1997	2015XN	10	Mười	
39	1551010168	Hoàng Thị Phương Thảo	03/03/1997	2015K4	10	Mười	
40	1758020025	Nguyễn Quang Thịnh	01/11/1999	2017NT1	9,8	Chín, tám	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình	
					Bằng số	Bằng Chữ
41	1758020002	Lê Hữu Thông	10/11/1999	2017NT2	7,0	Bảy, không
42	1551010096	Tạ Thùy Trang	20/07/1997	2015K2	9,8	Chín, tám
43	1551010209	Tạ Thùy Trang	15/05/1997	2015K4	10	Mười
44	1552010021	Vũ Hữu Triệu	18/05/1997	2015KTCQ	10	Mười
45	1551080150	Phạm Hà Trung	15/04/1996	2015QL1	9,8	Chín, tám
46	1552010035	Trương Quốc Trung	18/05/1995	2015KTCQ	9,8	Chín, tám
47	1451020161	Lại Anh Tuấn	04/07/1996	2014Q2	10	Mười
48	1451020167	Nguyễn Văn Tùng	08/09/1995	2014Q2	9,8	Chín, tám
49	1758020056	Nguyễn Tú Uyên	25/07/1999	2017NT2		

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Phạt thẻ

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Hạnh

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

KHẢO THÍ & ĐBCL

BẢNG ĐIỂM

Trường Đại học Kiến trúc H

Phòng Thanh tra, khảo thí

MÔN HỌ

	Mã SV	
3	1451039014	
4	1652010001	
5	1654010007	
6	1451020020	
7	1351010	
8	1758	
9	145	
10	1	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO — Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301_LR4

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651020003	Ngô Thị Tú Anh	05/11/1997	2016Q1	7,5	bảy, năm	
2	1451010011	Nguyễn Thế Anh	15/08/1995	2014K1	9,8	chín, tám	Nợ HP
3	1551030248	Nguyễn Tuấn Anh	08/10/1997	2015X1	9,5	chín, năm	
4	1451030071	Đinh Tiến Dũng	15/06/1996	2014X6	10	Mười	
5	1451020031	Nguyễn Quang Dũng	02/05/1994	2014Q1	7,0	Bảy, không	
6	1758020110	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	27/10/1998	2017NT2	10	Mười	
7	1451030092	Trương Minh Đức	16/08/1996	2016X6	10	Mười	
8	1452010037	Nguyễn Ngọc Hà	02/09/1996	2016KTCQ	8,5	tám, năm	
9	1451030109	Hoàng Khắc Hân	11/03/1995	2014X6	10	Mười	
10	1451020069	Nguyễn Hữu Hùng	23/01/1995	2014Q3	9,5	chín, năm	
11	1551030414	Nguyễn Mạnh Hùng	04/02/1997	2015X2	9,0	chín, không	
12	1651090013	Nguyễn Hữu Huy	09/07/1998	2016VL	10	Mười	
13	1451020062	Nguyễn Viết Huy	03/08/1995	2014Q2	10	Mười	
14	1451010185	Lê Duy Khang	12/03/1995	2014K7	10	Mười	
15	1651040083	Nguyễn Văn Khang	26/04/1998	2016N2	9,8	chín, tám	
16	1451020087	Thiền Tâm Long	09/12/1996	2014Q3	9,0	chín, không	
17	1451020080	Hà Văn Lượng	14/11/1996	2016Q2	5,0	năm, không	Nợ HP
18	1654010095	Mai Ngọc Mạnh	13/12/1998	2016GT	9,0	chín, không	
19	1651030188	Lê Quang Nam	26/11/1998	2016X4	10	Mười	
20	1651030344	Nguyễn Dương Giang Nam	10/12/1998	2016X7	10	Mười	
21	1451020097	Lê Thị Quỳnh Ngân	08/07/1996	2014Q1	9,0	chín, không	
22	1451020099	Trần Văn Nghị	05/08/1995	2014Q3	9,5	chín, năm	
23	1451010263	Nguyễn Văn Phi	12/11/1995	2014K7	9,5	chín, năm	
24	1651050083	Vũ Văn Phú	30/09/1998	2016D2	8,0	tám, không	
25	1551030240	Nguyễn Tất Phương	16/03/1988	2015X8	8,0	tám, không	
26	1651030090	Nguyễn Văn Quang	17/12/1998	2016X2			phạt thi
27	1551030245	Đoàn Ngọc Sỹ	13/03/1997	2015X8	10	Mười	
28	1551030258	Nguyễn Đức Thái	11/04/1997	2015X8	9,8	chín, tám	
29	1558020100	Phạm Hà Thanh	14/12/1995	2015NT1	9,5	chín, năm	
30	1553010036	Lê Thị Thắy	11/08/1997	2015KX1	9,5	chín, năm	
31	1758020086	Nguyễn Thu Thủy	28/08/1999	2017NT2	7,0	bảy, không	
32	1451010348	Đỗ Thị Trang	10/02/1995	2014K3	9,5	chín, năm	
33	1758010035	Lê Minh Trang	15/01/1999	2017DH			phạt thi
34	1653010049	Lê Thị Trang	02/11/1998	2016KX1	10	Mười	
35	1653010050	Trần Thị Thu Trang	09/09/1998	2016KX1	9,8	chín, tám	
36	1651030411	Chu Đức Trọng	25/07/1997	2016X8	10	Mười	
37	1551010121	Dương Văn Trường	01/10/1996	2015K1	9,8	chín, tám	
38	1451010382	Lê Đình Tú	11/02/1996	2014K2	9,8	chín, tám	Nợ HP
39	1651020195	Ngô Huy Tùng	28/05/1997	2016Q1	9,0	chín, không	
40	1651040054	Nguyễn Thanh Tùng	13/02/1998	2016N1	10	Mười	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình	
					Bằng số	Bằng Chữ
41	1551030349	Bùi Thế Việt	11/07/1997	2015X8	10	Mười
42	1551010131	Trịnh Văn Xuân	10/11/1996	2015K1	9,8	Chín, tám

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thu Hạnh

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & Đ

ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301_LR5

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1451010006	Ngô Tuấn Anh	10/12/1995	2014K3	9.5	Chín, Năm	
2	1751040050	Trịnh Tuấn Anh	12/09/1999	2017N2	—	Phạt thi	
3	1651080103	Đào Ngọc ánh	01/11/1998	2016QL2	9.0	Chín	Không
4	1551010145	Vũ Hải Bằng	10/04/1997	2015K4	8.5	Tám, Năm	
5	1551050071	Lê Tiến Cao	25/07/1997	2015D1	9.0	Chín,	Không
6	1558010035	Nguyễn Thị Diệp	13/05/1997	2015DH	9.0	Chín,	Không
7	1651020053	Ngô Đắc Dũng	08/11/1998	2016Q2	9.0	Chín,	Không
8	1651090007	Vũ Trùng Dương	15/08/1998	2016VL	9.5	Chín,	Không
9	1451020028	Hoàng Thị Mai Duyên	13/05/1996	2015Q1	10	Mười	Năm
10	1558020004	Hồ Xuân Đạt	15/08/1995	2015NT2	10	Mười	
11	1451030081	Trần Văn Điển	16/10/1996	2016X1	9.5	Chín,	Năm
12	1451030121	Nguyễn Hoàng Hải	14/12/1996	2014X3	9.5	Chín,	Năm
13	1451010132	Trịnh Sơn Hải	06/06/1995	2014K3	9.5	Chín,	Năm
14	1551030125	Lương Hữu Hảo	04/09/1997	2015X2	10	Mười	
15	1751030186	Phạm Trung Hiếu	13/11/1999	2017X4	4.0	Bốn,	Không
16	1651050017	Vũ Công Hiệu	15/09/1998	2016D1	6.0	Sáu,	Không
17	1551020108	Phạm Đăng Hoàng	24/04/1997	2016Q1	—	Phạt thi	
18	1651080068	Phạm Trọng Hoàng	19/04/1998	2016QL2	9.5	Chín,	Năm
19	1558010015	Nguyễn Quang Huân	09/05/1997	2015DH	10	Mười	
20	1558010028	Phạm Thị Huế	24/11/1997	2015DH	10	Mười	
21	1558020050	Lê Văn Hùng	07/05/1990	2015NT2	9.5	Chín,	Năm
22	1651020020	Nguyễn Thanh Hùng	28/07/1998	2016Q1	9.5	Chín,	Năm
23	1451020045	Đoàn Thị Mai Hương	20/06/1996	2014Q3	10	Mười	
24	1651020021	Nguyễn Duy Khánh	27/04/1998	2016Q1	9.5	Chín,	Năm
25	1453010049	Tống Thị Lan	16/11/1995	2014KX1	10	Mười	
26	1551080112	Dương Khánh Linh	07/10/1997	2015QL2	10	Mười	
27	1558010049	Bùi Minh Lượng	30/07/1996	2015DH	8.5	Tám,	Năm
28	1654010041	Lê Đại Nghĩa	28/09/1998	2016GT	10	Mười	
29	1558010040	Nguyễn Minh Ngọc	12/10/1997	2015DH	9.0	Chín,	Không
30	1551080043	Nguyễn Quang Ngọc	18/02/1996	2015QL3	9.0	Chín,	Không
31	1451020104	Phạm Hồng Ngọc	25/12/1995	2014Q2	9.5	Chín,	Năm
32	1651030242	Phạm Văn Ngọc	23/04/1998	2016X5	9.5	Chín,	Năm
33	1652010038	Đặng Bình Nguyên	18/05/1998	2016KTCQ	9.0	Chín,	Không
34	1651030346	Trương Quang Nhật	05/11/1998	2016X7	10	Mười	
35	1754010076	Hoàng Thị Kim Oanh	14/11/1999	2017GT1	10	Mười	
36	1451020108	Lê Thị Kiều Oanh	16/10/1996	2014Q3	9.0	Chín,	Không
37	1758010018	Lưu Thị Oanh	10/04/1999	2017DH	10	Mười	
38	1351010242	Trần Ngọc Sáng	11/03/1995	2013K4	7.5	Bảy,	Năm
39	1451030268	Phạm Thế Thăng	01/09/1996	2014X1	9.5	Chín,	Năm
40	1451010326	Vương Toàn Thắng	26/08/1995	2014K1	9.5	Chín,	Năm

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1551080072	Nguyễn Hữu Huyền Trang	24/04/1997	2015QL1	10	Mười	
42	1558020022	Nghiêm Xuân Tùng	03/12/1995	2015NT2	10	Mười	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm 2

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng. H. Thanh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301_LR3

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1251030244	Hoàng Tuấn Anh	18/08/1993	2012X6	—	Phạt thi	
2	1451010039	Nguyễn Tài Anh	23/05/1995	2014K1	10	Mười	
3	1753010072	Phạm Thành Công	01/11/1999	2017KX2	4.0	Bốn, Không	
4	1451010036	Hoàng Việt Cường	10/01/1996	2014K7	—	Phạt thi	
5	1754010081	Phạm Bá Cường	13/05/1999	2017GT1	8.5	Tám, Năm	
6	1654010008	Mai Văn Diệu	08/12/1998	2016DB	9.0	Chín, Không	
7	1451030062	Trần Đức Duy	14/04/1996	2014X4	9.5	Chín, Năm	
8	1451010086	Đỗ Duy Đợi	31/08/1996	2014K2	9.5	Chín, Năm	
9	1651050011	Nguyễn Đình Đức	11/07/1998	2016D1	9.5	Chín, Năm	
10	1558010043	Hoàng Thị Minh Giang	03/02/1997	2015DH	10	Mười	
11	1551010242	Nguyễn Hoàng Hiệp	16/12/1997	2015K1	10	Mười	
12	1651090010	Nguyễn Minh Hiếu	11/08/1994	2016VL	8.5	Tám, Năm	
13	1651050016	Trần Trung Hiếu	28/05/1998	2016D1	9.0	Chín, Không	
14	1551080065	Lê Mạnh Huấn	12/10/1997	2015QL2	9.0	Chín, Không	
15	1451050037	Đinh Thị Huệ	02/07/1996	2014D1	9.0	Chín, Không	
16	1551030039	Nguyễn Nhật Hưng	11/07/1997	2017X4	—	Phạt thi	
17	1451090013	Nguyễn Văn Hường	07/05/1995	2016VL	8.0	Tám, Không	
18	1451082002	Nguyễn Duy Khánh	24/01/1995	2014QL3	9.5	Chín, Năm	
19	1553010093	Nguyễn Trung Kiên	30/06/1997	2015KX2	4.0	Bốn, Không	
20	1451030200	Phạm Văn Luân	14/02/1996	2016X2	10	Mười	
21	1651030032	Trần Công Minh	11/02/1998	2016X1	9.0	Chín, Không	
22	1451030216	Hoàng Phương Nam	10/09/1996	2016X2	9.0	Chín, Không	
23	1551010037	Nguyễn Hải Nam	15/05/1997	2015K3	9.5	Chín, Năm	
24	1651040034	Nguyễn Hoài Nam	09/12/1998	2016N1	9.0	Chín, Không	
25	1451030236	Lê Hồng Phi	02/02/1995	2014X4	9.5	Chín, Năm	
26	1758020010	Nguyễn Hà Phương	29/07/1998	2017NT2	7.0	Bảy, Không	
27	1653010039	Trần Minh Quân	13/09/1998	2016KX1	9.5	Chín, Năm	
28	1558020102	Nguyễn Khắc Quang	02/02/1997	2015NT1	8.0	Tám, Không	
29	1451010284	Vũ Ngọc Sơn	26/03/1996	2014K1	9.5	Chín, Năm	
30	1551080101	Lê Văn Thành	01/12/1997	2015QL1	9.0	Chín, Không	
31	1653010045	Dương Thị Thảo	03/12/1998	2016KX1	9.5	Chín, Năm	
32	1551010307	Nguyễn Minh Thư	30/11/1997	2015K1	9.5	Chín, Năm	
33	1551010228	Trịnh Minh Thương	06/01/1997	2015K3	9.5	Chín, Năm	
34	1651010278	Phạm Thị Thường	24/08/1998	2016K5	9.0	Chín, Không	
35	1651040046	Phan Đăng Tiến	13/10/1998	2016N1	9.5	Chín, Năm	
36	1651080097	Ngô Ngọc Trâm	07/12/1998	2016QL2	9.5	Chín, Năm	
37	1551010092	Nguyễn Riễm Trang	17/06/1997	2015K1	9.5	Chín, Năm	
38	1658020063	Nguyễn Thúy Trang	01/05/1998	2016NT1	9.0	Chín, Không	
39	1551070020	Nguyễn Văn Tú	11/12/1997	2017XN	—	Phạt thi	
40	1651030101	Đinh Thọ Tuấn	20/08/1998	2016X2	10	Mười	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
11	1451020162	Nguyễn Anh Tuấn	17/09/1994	2014Q3	8.5	Tám, Năm	
12	1551010047	Vũ Minh Tuấn	07/05/1997	2015K3	5.5	Năm, Năm	
13	1551040142	Nguyễn Thị Thu Uyên	08/12/1997	2016N1	10	Mười	
14	1758020019	Nguyễn Thị Tú Uyên	29/12/1999	2017NT1	9.5	Chín, Năm	
15	1551010200	Phạm Đức Việt	18/09/1996	2015K1	9.5	Chín, Năm	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng.H.Thanh

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

Trường Đại h
Phòng Thanh

TT	Mã
1	12
2	
3	
4	

THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301_LR2

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1551030371	Tạ Đức Anh	11/09/1997	2015X2	9.5	Chín, Năm	
2	1558020026	Nguyễn Thị Ngọc ánh	08/03/1997	2015NT1	9.5	Chín, Năm	
3	1558020094	Nguyễn Thị Diệu	29/12/1997	2015NT1	9.0	Chín, Không	
4	1551030496	Trần Trọng Dũng	29/09/1997	2015X2	7.0	Bảy, Không	
5	1651030475	Bùi Tuấn Dương	24/09/1997	2016X7	9.0	Chín, Không	
6	1651030112	Đặng Duy Dương	18/04/1998	2016X3	10	Mười	
7	1651080062	Trần Văn Đạt	17/10/1998	2016QL2	9.5	Chín, Năm	
8	1451010093	Đồng Minh Đức	08/11/1993	2014K2	9.0	Chín, Không	
9	1251010011	Nguyễn Văn Đức	17/06/1992	2012K1	9.0	Chín, Không	
10	1651050062	Phan Kế Đức	10/12/1998	2016D2	9.0	Chín, Không	
11	1451060013	Vũ Mạnh Hà	06/09/1996	2014M	7.0	Bảy, Không	
12	1458020015	Lưu Hoàng Hải	06/09/1994	2014NT	9.5	Chín, Năm	
13	1558020084	Trần Phương Hạnh	04/10/1997	2015NT1	10	Mười	
14	1758020012	Trịnh Thị Hậu	16/05/1998	2017NT2	9.5	Chín, Năm	
15	1551010023	Trương Mỹ Hoa	09/04/1997	2015K3	9.5	Chín, Năm	
16	1151050027	Nguyễn Văn Hoàng	28/03/1992	2011D2	9.0	Chín, Không	
17	1551030370	Nguyễn Quang Huy	28/11/1997	2015X6	10	Mười	
18	1758020112	Nguyễn Quang Huy	26/01/1999	2017NT2	9.0	Chín, Không	
19	1451010165	Phí Quang Huy	04/11/1996	2014K3	9.5	Chín, Năm	
20	1551030141	Dương Trọng Huyên	11/04/1997	2015X1	9.5	Chín, Năm	
21	1553010103	Lê Quang Khải	11/01/1997	2015KX1	9.5	Chín, Năm	
22	1752010054	Phan Thị Là	30/06/1998	2017KTCQ	9.0	Chín, Không	
23	1651030290	Lưu Văn Lâm	23/04/1998	2016X6	10	Mười	
24	1653010085	Nguyễn Tùng Lâm	30/05/1998	2016KX2	10	Mười	
25	1451060025	Nguyễn Thị Lan	03/10/1995	2014M	9.0	Chín, Không	
26	1451030191	Nguyễn Hải Linh	10/12/1996	2014X1	9.0	Chín, Không	
27	1551030278	Nguyễn Tùng Linh	21/03/1997	2015X9	7.0	Bảy, Không	
28	1651030186	Vũ Văn Long	05/06/1998	2016X4	9.5	Chín, Năm	
29	1651020071	Trần Trần Lực	06/09/1997	2016Q2	10	Mười	
30	1551070040	Bạch Hoài Nam	03/06/1997	2017XN	9.0	Chín, Không	
31	1551010058	Trương Thị Quỳnh Nga	30/06/1997	2015K2	10	Mười	
32	1651050086	Nguyễn Hồng Quân	15/05/1998	2016D2	9.5	Chín, Năm	
33	1651030038	Nguyễn Hồng Quân	30/01/1998	2016X1	9.5	Chín, Năm	
34	1551080148	Đỗ Phan Quang	29/12/1997	2015QL1	8.0	Tám, Không	
35	1551030264	Nguyễn Đình Sơn	28/06/1997	2015X4	10	Mười	
36	1551040008	Nguyễn Hữu Ngọc Thanh	29/01/1997	2015N1	9.5	Chín, Năm	
37	1551030405	Vũ Xuân Thanh	12/08/1996	2015X3	10	Mười	
38	1451010302	Nguyễn Văn Thành	19/05/1994	2014K4	9.0	Chín, Không	
39	1451010328	Lê Văn Thi	17/11/1996	2014K7	8.0	Tám, Không	
40	1451010383	Nguyễn Học Tú	07/11/1995	2014K3	9.5	Chín, Năm	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Gh
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1653010108	Nguyễn Thanh Tú	26/09/1998	2016KX2	10	Mười	
42	1553010088	Nguyễn Thị Tú	02/09/1997	2015KX1	9.0	Chín,	Khô
43	1651030310	Nguyễn Phú Tùng	23/03/1998	2016X6	9.5	Chín,	Nă
44	1758020054	Nguyễn Sỹ Tuyền	16/02/1999	2017NT2	9.5	Chín,	Nă
45	1551032002	Đinh Quốc Việt	11/10/1996	2015X8	10	Mười	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng. Hồng Thanh

PHÒNG THANH TRA, KHẢO TH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PHÒNG THANH TRA - KHẢO THÍ
& ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

BẢNG ĐIỂM QUÁ TRÌNH

MÔN HỌC: TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG - TH4301 - LỚP TH4301_LR1

Học kỳ 2 Năm học 2017-2018 - Đợt 4

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		Ghi chú
					Bằng số	Bằng Chữ	
1	1651030210	Nguyễn Hoàng Anh	23/07/1998	2016X5	4.0	Bốn, Không	
2	1558020029	Trần Kim Phương Anh	14/12/1995	2015NT2	8.5	Tám, Năm	
3	1551030385	Trương Tuấn Anh	27/11/1997	2015X4	10	Mười	
4	1558010029	Nguyễn Thị Minh Châu	23/06/1997	2015DH	8.0	Tám, Không	
5	1751030261	Nguyễn Minh Cường	31/10/1999	2017X1	10	Mười	
6	1651090004	Phan Doãn Cường	20/02/1998	2016VL	7.0	Bảy, Không	
7	1351030059	Nguyễn Văn Dũng	20/12/1995	2013X3	9.0	Chín, Không	
8	1451020030	Đặng Thị Duyên	07/09/1995	2014Q3	10	Mười	
9	1651030116	Hoàng Đình Giang Đạt	29/08/1998	2016X3	4.0	Bốn, Không	
10	1551030188	Nguyễn Hữu Đạt	04/05/1996	2015X2	8.5	Tám, Năm	
11	1551030362	Đặng Đình Đức	26/03/1997	2015X6	9.0	Chín, Không	
12	1451010087	Hà Quảng Đức	05/04/1996	2014K3	9.5	Chín, Năm	
13	1451020039	Phạm Anh Đức	22/09/1995	2014Q3	10	Mười	
14	1551040106	Vũ Công Đức	31/10/1995	2015N1	4.0	Bốn, Không	
15	1458020013	Nguyễn Thị Thanh Hà	15/06/1996	2014NT	9.5	Chín, Năm	
16	1458020014	Nguyễn Thúy Hà	22/07/1994	2014NT	9.5	Chín, Năm	
17	1654010084	Doãn Công Hải	27/10/1998	2016GT	9.5	Chín, Năm	
18	1658010020	Vũ Thị Hạnh	23/05/1997	2016DH	9.5	Chín, Năm	
19	1451030368	Nguyễn Sĩ Hiệp	10/03/1996	2014X2	4.0	Bốn, Không	
20	1651040073	Phạm Văn Hiếu	28/11/1998	2016N2	4.5	Bốn, Năm	
21	1351070012	Dương Văn Hưng	17/11/1995	2013XN	10	Mười	
22	1451020074	Trần Duy Khánh	20/03/1996	2014Q2	8.0	Tám, Không	
23	1553010155	Nguyễn Quang Linh	20/08/1997	2015KX3	10	Mười	
24	1558020074	Nguyễn Thị Khánh Linh	21/11/1997	2017NT2	6.0	Sáu, Không	
25	1451060026	Hoàng Văn Long	18/07/1995	2014M	8.0	Tám, Không	
26	1451010234	Nguyễn Hữu Mạnh	01/09/1996	2014K3	9.5	Chín, Năm	
27	1551040028	Nguyễn Văn Phong	11/02/1997	2015N3	9.5	Chín, Năm	
28	1451010265	Phan Công Phú	15/07/1996	2014K3	10	Mười	
29	1651020139	Nguyễn Giang Sơn	13/07/1998	2016Q2	8.0	Tám, Không	
30	1551030241	Nguyễn Trung Sơn	05/10/1997	2015X3	9.5	Chín, Năm	
31	1451020134	Phùng Tiến Tài	30/07/1996	2016Q2	———	~~Bốn~~ phạt thi	
32	1451020172	Chu Văn Tấn	15/08/1996	2014Q1	9.5	Chín, Năm	
33	1651060019	Vương Thị Thanh	24/06/1998	2016M	10	Mười	
34	1458010029	Trần Thị Phương Thảo	26/08/1995	2014DH	9.5	Chín, Năm	
35	1451010331	Hoàng Gia Thiệu	12/08/1996	2014K3	9.5	Chín, Năm	
36	1551080128	Trần Thị Thu Thủy	23/06/1997	2015QL1	10	Mười	
37	1758020032	Nguyễn Thị Hồng Trà	09/05/1999	2017NT2	9.5	Chín, Năm	
38	1451030312	Cà Thị Trang	07/05/1996	2014X1	9.0	Chín, Không	
39	1451020156	Nguyễn Thành Trung	10/03/1995	2014Q3	~~10~~ (10)	Mười	
40	1553010064	Nguyễn Văn Trung	13/05/1997	2015KX1	10	Mười	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm Quá trình		G
					Bằng số	Bằng Chữ	
41	1451030322	Trần Xuân Trung	15/01/1995	2014X6	10	Mười	
42	1551040061	Trịnh Xuân Trường	13/07/1997	2015N3	9.0	Chín, Không	
43	1451030338	Trần Văn Tùng	10/05/1996	2014X2	10	Mười	
44	1451020159	Lê Văn Tuyên	16/06/1994	2014Q3	9.5	Chín, Năm	
45	1451050097	Đoàn Tuấn Việt	22/12/1993	2014D1	5.0	Năm, Không	

Ghi chú: F (0.0-3.9); D (4.0-5.4); C (5.5-6.9); B(7.0-8.4); A (8.5-10)

Hà Nội , ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁO VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Hồng Thanh

PHÒNG THANH TRA, KHẢO THÍ & ĐBCL

Trường Đại học Kiến trúc H
Phòng Thanh tra, khảo thí

MÔN HỌ

TT	Mã SV	
1	1651030210	
2	1558020029	
3	1551030038	
4	1558010	
5	1751	
6	16	
7		
8		